

----///----

=====

**BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K57**

Học kì 2- Năm học 2008- 2009

Môn thi: Tự nhiên lục địa 1

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

| STT | Số phách | Điểm bằng số | Họ và tên            | SBD | Ghi chú |
|-----|----------|--------------|----------------------|-----|---------|
| 2   | 1        | 6.5          | Nguyễn Thị Vân Anh   | 002 |         |
| 3   | 2        | 8            | Phan Thị Anh         | 003 |         |
| 4   | 3        | 6            | Nguyễn Thị Bích      | 004 |         |
| 5   | 4        | 7            | Nguyễn Ngọc Chiến    | 005 |         |
| 6   | 5        | 8            | Hoàng Văn Cường      | 006 |         |
| 7   | 6        | 5            | Mai Hoàng Duyên      | 007 |         |
| 8   | 7        | 6            | Phạm Hồng Đoàn       | 008 |         |
| 9   | 8        | 9            | Nguyễn Thị Giang     | 009 |         |
| 10  | 9        | 0            | Trương Thị Hà        | 010 |         |
| 11  | 10       | 8            | Nguyễn Thị Hạnh      | 011 |         |
| 12  | 11       | 8            | Trần Thị Hồng Hạnh   | 012 |         |
| 13  | 12       | 7.5          | Đình Thị Hằng        | 013 |         |
| 14  | 13       | 5            | Mai Thị Hằng         | 014 |         |
| 15  | 14       | 8            | Nguyễn Thị Hằng      | 015 |         |
| 16  | 15       | 4            | Nguyễn Thị Hằng      | 016 |         |
| 17  | 16       | 6            | Tạ Thị Thu Hằng      | 017 |         |
| 18  | 17       | 7            | Trần Thị Hằng        | 018 |         |
| 19  | 18       | 7            | Vũ Thị Hồng Hiệp     | 019 |         |
| 20  | 19       | 5.5          | Đào Thị Thủy Hoa     | 020 |         |
| 21  | 20       | 1.5          | Nguyễn Thị Hải Hoa   | 021 |         |
| 22  | 21       | 2.5          | Lương Thị Hoà        | 022 |         |
| 23  | 22       | 8            | Đỗ Thị Thu Hoài      | 023 |         |
| 24  | 23       | 5            | Nguyễn Thị Hồng      | 024 |         |
| 25  | 24       | 1.5          | Phan Thị Hồng        | 025 |         |
| 26  | 25       | 9            | Vũ Thị Hồng          | 026 |         |
| 27  | 26       | 8.5          | Mai Thị Huệ          | 027 |         |
| 28  | 27       | 8.5          | Trần Thị Huyền       | 028 |         |
| 29  | 28       | 7            | Mai Thị Hương        | 029 |         |
| 30  | 29       | 7.5          | Phạm Thị Hương       | 030 |         |
| 31  | 30       | 7            | Phan Thị Thanh Hường | 031 |         |
| 32  | 31       | 7.5          | Lê Thị Lam           | 032 |         |
| 33  | 32       | 9            | Trương Thị Lan       | 033 |         |
| 34  | 33       | 8            | Nguyễn Thị Linh      | 034 |         |
| 35  | 34       | 9            | Nguyễn Thị Thủy Linh | 035 |         |
| 36  | 35       | 6.5          | Đặng Thị Loan        | 036 |         |
| 37  | 36       | 5            | Vũ Khánh Ly          | 037 |         |
| 38  | 37       | 7            | Hà Thị Lý            | 038 |         |
| 39  | 38       | 6            | Bùi Thị Hoa Mận      | 039 |         |
| 40  | 39       | 5.5          | Hà Thị Nam           | 040 |         |
| 41  | 40       | 8.5          | Nguyễn Thị Nga       | 041 |         |
| 42  | 41       | 6.5          | Nguyễn Thị Ngoan     | 042 |         |
| 43  | 42       | 9            | Nguyễn Thị Nhân      | 043 |         |
| 44  | 43       | 8.5          | Vũ Thị Nhuận         | 044 |         |
| 45  | 44       | 8.5          | Lê Thị Nhuận         | 045 |         |
| 46  | 45       | 6.5          | Bùi Thị Nhung        | 046 |         |

| STT | Số phách | Điểm bằng số | Họ và tên            | SBD | Ghi chú |
|-----|----------|--------------|----------------------|-----|---------|
| 47  | 46       | 5.5          | Đỗ Tuyết Nhung       | 047 |         |
| 49  | 48       | 3.5          | Đào Thị Kiều Oanh    | 049 |         |
| 50  | 49       | 6            | Nguyễn Thị Oanh      | 050 |         |
| 51  | 50       | 6            | Trần Thị Oanh        | 051 |         |
| 52  | 51       | 7            | Nguyễn Thu Phương    | 052 |         |
| 53  | 52       | 5.5          | Bùi Bích Phượng      | 053 |         |
| 54  | 53       | 9            | Nguyễn Thị Phượng    | 054 |         |
| 55  | 54       | 8            | Nông Thị Phượng      | 055 |         |
| 56  | 55       | 8.5          | Nguyễn Thị Quế       | 056 |         |
| 57  | 56       | 8            | Hoàng Thị San        | 057 |         |
| 58  | 57       | 6            | Vũ Thị Sen           | 058 |         |
| 59  | 58       | 8            | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 059 |         |
| 60  | 59       | 2.5          | Ngô Văn Thành        | 060 |         |
| 61  | 60       | 7.5          | Đình Thị Thảo        | 061 |         |
| 62  | 61       | 8            | Hồ Thanh Thảo        | 062 |         |
| 63  | 62       | 8            | Nguyễn Thị Thảo      | 063 |         |
| 64  | 63       | 8            | Phạm Thị Phương Thảo | 064 |         |
| 65  | 64       | 8.5          | Phùng Thị Thanh Thảo | 065 |         |
| 66  | 65       | 8            | Chu Thị Thắm         | 066 |         |
| 67  | 66       | 8            | Đỗ Thị Thắm          | 067 |         |
| 68  | 67       | 2.5          | Phạm Thị Thêm        | 068 |         |
| 69  | 68       | 8.5          | Đình Thị Thiết       | 069 |         |
| 70  | 69       | 7            | Lưu Thị Thìn         | 070 |         |
| 72  | 71       | 8            | Bùi Thị Hồng Thơ     | 072 |         |
| 73  | 72       | 5.5          | Phan Thị Anh Thơ     | 073 |         |
| 74  | 73       | 2            | Hoàng Thị Thơm       | 074 |         |
| 75  | 74       | 6            | Lê Thị Thu           | 075 |         |
| 76  | 75       | 9            | Nguyễn Thị Thu       | 076 |         |
| 77  | 76       | 7.5          | Nguyễn Thị Thu       | 077 |         |
| 78  | 77       | 3.5          | Nguyễn Việt Minh Thu | 078 |         |
| 80  | 79       | 8.5          | Nguyễn Thị Thuý      | 080 |         |
| 81  | 80       | 6            | Trần Chung Thuý      | 081 |         |
| 82  | 81       | 8            | Đỗ Thị Tình          | 082 |         |
| 83  | 82       | 7            | Bùi Thị Trang        | 083 |         |
| 84  | 83       | 6            | Ngô Quỳnh Trang      | 084 |         |
| 85  | 84       | 6.5          | Hoàng Thị Mai Trâm   | 085 |         |
| 86  | 85       | 8.5          | Nguyễn Thị Trinh     | 086 |         |
| 87  | 86       | 7            | Đoàn Thị Tuyết       | 087 |         |
| 88  | 87       | 5            | Nguyễn Thị Tươi      | 088 |         |
| 89  | 88       | 9            | Nguyễn Thị Kim Vân   | 089 |         |
| 90  | 89       | 5            | Nguyễn Thị Thu Vân   | 090 |         |
| 91  | 90       | 8.5          | Nguyễn Thị Vân       | 091 |         |
| 92  | 91       | 6            | Hà Thị Kim Vui       | 092 |         |
| 93  | 92       | 7.5          | Nguyễn Thị Xuyên     | 093 |         |
| 94  | 93       | 2            | Hoàng Thị Lan Anh    | 094 |         |
| 95  | 94       | 0            | Nguyễn Ngọc Anh      | 095 |         |
| 96  | 95       | 1            | Nguyễn Thị Lan Anh   | 096 |         |
| 97  | 96       | 1.5          | Trần Thị Lan Anh     | 097 |         |
| 98  | 97       | 8            | Nguyễn Văn Bản       | 098 |         |
| 99  | 98       | 1            | Phùng Thị Kim Chi    | 099 |         |
| 100 | 99       | 0            | Hoàng Thị Thùy Dung  | 100 |         |
| 101 | 100      | 3            | Trần Lệ Dung         | 101 |         |
| 102 | 101      | 5            | Nguyễn Thị Duyên     | 102 |         |
| 103 | 102      | 0            | Nguyễn Thế Dũng      | 103 |         |

| STT | Số phách | Điểm bảng số | Họ và tên               | SBD | Ghi chú |
|-----|----------|--------------|-------------------------|-----|---------|
| 104 | 103      | 1.5          | Nguyễn Anh Được         | 104 |         |
| 105 | 104      | 3            | Hoàng Việt Đức          | 105 |         |
| 106 | 105      | 2.5          | Dương Văn Giang         | 106 |         |
| 107 | 106      | 0.5          | Chữ Thị Hà              | 107 |         |
| 108 | 107      | 0            | Đoàn Thị Thu Hà         | 108 |         |
| 109 | 108      | 7.5          | Nguyễn Thị Thu Hà       | 109 |         |
| 110 | 109      | 0            | Nguyễn Thị Việt Hà      | 110 |         |
| 111 | 110      | 5.5          | Nguyễn Thị Hải          | 111 |         |
| 112 | 111      | 0            | Hà Thu Hào              | 112 |         |
| 113 | 112      | 0.5          | Bùi Thị Bích Hằng       | 113 |         |
| 114 | 113      | 2            | Đặng Trung Hiếu         | 114 |         |
| 115 | 114      | 1.5          | Ngô Thị Hoa             | 115 |         |
| 116 | 115      | 5            | Nguyễn Thúy Hoa         | 116 |         |
| 118 | 117      | 1.5          | Nông Văn Hoàn           | 118 |         |
| 119 | 118      | 0            | Hà Thị Hồng             | 119 |         |
| 120 | 119      | 0            | Phùng Thị Minh Huệ      | 120 |         |
| 121 | 120      | 0            | Bùi Thị Thanh Huyền     | 121 |         |
| 122 | 121      | 0            | Đình Thị Huyền          | 122 |         |
| 123 | 122      | 5            | Đỗ Thị Thanh Huyền      | 123 |         |
| 124 | 123      | 1.5          | Lương Thanh Huyền       | 124 |         |
| 125 | 124      | 0            | Nguyễn Thị Thương Huyền | 125 |         |
| 126 | 125      | 0            | Vương Thị Thu Huyền     | 126 |         |
| 127 | 126      | 0            | Nguyễn Quang Huy        | 127 |         |
| 128 | 127      | 2.5          | Nguyễn Mạnh Hùng        | 128 |         |
| 130 | 129      | 0            | Giang Diệu Hương        | 130 |         |
| 131 | 130      | 0            | Nông Thị Hồng Hương     | 131 |         |
| 132 | 131      | 0            | Vũ Thị Lan Hương        | 132 |         |
| 133 | 132      | 6.5          | Vũ Thị Thu Hương        | 133 |         |
| 135 | 134      | 0            | Nguyễn Thị Hương        | 135 |         |
| 136 | 135      | 7.5          | Lâm Thị Thúy Kiều       | 136 |         |
| 137 | 136      | 7.5          | Trịnh Thủy Linh         | 137 |         |
| 138 | 137      | 2.5          | Trần Thị Ly             | 138 |         |
| 139 | 138      | 5            | Nguyễn Thị Mai          | 139 |         |
| 140 | 139      | 0.5          | Nguyễn Tuyết Mai        | 140 |         |
| 141 | 140      | 1.5          | Bùi Thị Ngọc            | 141 |         |
| 142 | 141      | 7            | Đặng Thị Hồng Nhung     | 142 |         |
| 143 | 142      | 0            | Lê Thị Hồng Nhung       | 143 |         |
| 144 | 143      | 0.5          | Phạm Thị Nhung          | 144 |         |
| 145 | 144      | 0.5          | Khuất Thị Xuân Oanh     | 145 |         |
| 146 | 145      | 5            | Đình Thị Thu Phương     | 146 |         |
| 147 | 146      | 0            | Lê Diệu Phương          | 147 |         |
| 148 | 147      | 0            | Lý Lan Phương           | 148 |         |
| 149 | 148      | 0.5          | Mai Thị Phương Quyên    | 149 |         |
| 150 | 149      | 0.5          | Nguyễn Thị Tố Quyên     | 150 |         |
| 151 | 150      | 0            | Bê Đức Tài              | 151 |         |
| 152 | 151      | 0            | Lương Ngọc Tân          | 152 |         |
| 153 | 152      | 2            | Bùi Phương Thảo         | 153 |         |
| 154 | 153      | 5            | Nguyễn Thị Phương Thảo  | 154 |         |
| 155 | 154      | 0            | Nguyễn Thu Thảo         | 155 |         |
| 156 | 155      | 2.5          | Hoàng Văn Thạch         | 156 |         |
| 157 | 156      | 5            | Ma Thị Thoa             | 157 |         |
| 158 | 157      | 1            | Tạ Thị Thoa             | 158 |         |
| 159 | 158      | 5            | Ngô Hồng Thơ            | 159 |         |
| 160 | 159      | 0            | Phạm Thị Hồng Thủy      | 160 |         |

| STT | Số phách | Điểm bằng số | Họ và tên              | SBD | Ghi chú |
|-----|----------|--------------|------------------------|-----|---------|
| 161 | 160      | 1            | Nguyễn Thị Bích Thủy   | 161 |         |
| 162 | 161      | 0            | Nguyễn Thị Thu Thủy    | 162 |         |
| 163 | 162      | 8.5          | Hứa Thị Thương         | 163 |         |
| 164 | 163      | 2.5          | Hạ Thị Toàn            | 164 |         |
| 165 | 164      | 4.5          | Ngô Thị Quỳnh Trang    | 165 |         |
| 166 | 165      | 0            | Nguyễn Thị Huyền Trang | 166 |         |
| 167 | 166      | 0.5          | Nguyễn Thị Huyền Trang | 167 |         |
| 168 | 167      | 0            | Nguyễn Thị Thu Trang   | 168 |         |
| 169 | 168      | 1            | Nguyễn Thu Trang       | 169 |         |
| 170 | 133      | 0            | Vũ Thị Huyền Trang     | 170 |         |
| 171 | 128      | 5            | Trần Xuân Tuấn         | 171 |         |
| 172 | 116      | 0            | Dương Thị Tuyết        | 172 |         |
| 173 | 100      | 3            | Ngô Thị Vân            | 173 |         |
| 174 | 78       | 1            | Nguyễn Thị Thu Vân     | 174 |         |
| 175 | 70       | 0            | Nguyễn Thị Vân         | 175 |         |
| 176 | 47       | 4            | Trần Thị Ái Vân        | 176 |         |
| 177 | 176      | 7            | Nguyễn Thu Hà          | 177 |         |
| 181 | 177      | 5.5          | Nguyễn Thị Hạnh        | 178 |         |
| 182 | 178      | 6.5          | Bùi Thị Hoa            | 179 |         |
| 183 | 179      | 7            | Giang Minh Huyền       | 180 |         |
| 184 | 180      | 6.5          | Nguyễn Thị Hương       | 181 |         |
| 185 | 181      | 8.5          | Hà Thị Lan             | 182 |         |
| 186 | 182      | 5            | Lê Thị Lan             | 183 |         |
| 187 | 183      | 7            | Đinh Phương Liên       | 184 |         |
| 188 | 184      | 9.5          | Nguyễn Thị Châu Loan   | 185 |         |
| 189 | 185      | 8.5          | Trần Thị Nga           | 186 |         |
| 190 | 186      | 7.5          | Đặng Thị Ngọc          | 187 |         |
| 191 | 187      | 7.5          | Vũ Thị Thủy            | 188 |         |
| 192 | 188      | 9            | Đoàn Thu Thủy          | 189 |         |
| 193 | 189      | 3            | Nguyễn Thị Thu Trang   | 190 |         |
| 194 | 190      | 5            | Vũ Thị Hải Yến         | 191 |         |

**Cán bộ chấm thi 1**

**Ban chủ nhiệm khoa duyệt**